

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định (EC) số 1907/2006

Phiên bản 8.2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

30.03.2022

Ngày in 19.04.2022

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

## Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

### 1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm : Sodium carbonate anhydrous for analysis  
EMSURE® ISO

Số sản phẩm : 1.06392  
Số Danh Mục : 106392  
Nhãn hiệu : Millipore  
Chỉ số-Số : 011-005-00-2  
REACH số : 01-2119485498-19-XXXX  
Số CAS : 497-19-8

### 1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo : Thuốc thử để phân tích

### 1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty : Cty TNHH Merck Việt Nam  
Lầu 9, CentrePoint  
106 NGUYỄN VĂN TRỖI, Q. PHÚ NHUẬN, TP. HCM 740000  
VIETNAM

Địa chỉ e-mail : technicalservice@merckgroup.com

### 1.4 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp : ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117 \*  
CHEMTREC: +(84)-444581771



---

## Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

### 2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) No 1272/2008

Kích ứng mắt (Cấp 2), H319

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

### 2.2 Các yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo quy định (EC) No 1272/2008

Chữ tượng hình



Từ cảnh báo

Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm

H319

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Các lưu ý phòng ngừa

P264

Rửa sạch da thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất.

P280

Đeo các thiết bị bảo vệ mặt/ mắt.

P305 + P351 + P338

**NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT:** Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

P337 + P313

Nếu kích ứng mắt tiếp tục kéo dài: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung không có gì

**Nhãn dán loại nhỏ (<= 125 ml)**

Chữ tượng hình



Từ cảnh báo

Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm

không có gì

Các lưu ý phòng ngừa

không có gì

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung không có gì

### 2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.



### Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

#### 3.1 Chất

Công thức	:	Na <sub>2</sub> CO <sub>3</sub>
Trọng lượng phân tử	:	105.99 g/mol
Số CAS	:	497-19-8
Số EC	:	207-838-8
Chỉ số-Số	:	011-005-00-2

Thành phần	Phân loại	Nồng độ
<b>Sodium carbonate</b>		
Số CAS	497-19-8	Eye Irrit. 2; H319
Số EC	207-838-8	
Chỉ số-Số	011-005-00-2	
		<= 100 %

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

### Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

#### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

##### Lời khuyên chung

Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.

##### Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: không khí sạch.

##### Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm.

##### Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sỹ nhãn khoa. Gỡ bỏ kính áp tròng.

##### Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Tham vấn bác sỹ.

#### 4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.



### 4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt chưa có dữ liệu

---

## Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

### 5.1 Các phương tiện chữa cháy

#### Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

#### Các phương tiện chữa cháy không thích hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

### 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Carbon ôxit

Natri oxit

Không dễ cháy.

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

### 5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.

### 5.4 Thông tin khác

Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

---

## Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

### 6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Tránh hít bụi. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

### 6.2 Các cảnh báo về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

### 6.3 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10).

Thấm khô. Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng. Tránh tạo ra bụi.

### 6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.



---

## Phần 7: Xử lý và lưu trữ

### 7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

### 7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

#### Điều kiện lưu trữ

Đóng chặt. Khô.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

#### Lớp cất giữ

Lớp lưu trữ của Đức (TRGS 510): 13: Chất rắn Không Cháy

### 7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

---

## Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### 8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

#### Mức độ không bị ảnh hưởng. (DNEL)

Đối tượng áp dụng	Đường tiếp xúc	Ảnh hưởng đối với sức khỏe	Giá trị
DNEL đối với công nhân, lâu dài	hít	Ảnh hưởng cục bộ	10 mg/m <sup>3</sup>

#### Nồng độ không gây ảnh hưởng theo dự báo (PNEC)

Môi trường	Giá trị
chưa có dữ liệu	

### 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

#### Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

##### Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ

##### Bảo vệ da

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha



liên hệ đầy đủ

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatril® L

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha

tiếp xúc phun

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatril® L

### **Bảo vệ cơ thể**

quần áo bảo hộ

### **Bảo vệ hô hấp**

bắt buộc khi có bụi.

Các khuyến nghị của chúng tôi về lọc thiết bị bảo vệ hô hấp dựa trên các tiêu chuẩn sau: DIN EN 143, DIN 14387 và các tiêu chuẩn đi kèm khác liên quan đến hệ thống thiết bị bảo vệ hô hấp đã sử dụng.

Loại bộ lọc đề xuất: Bộ lọc loại P2

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

### **Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường**

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

---

## **Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học**

### **9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học**

- |                                   |                                      |
|-----------------------------------|--------------------------------------|
| a) Trạng thái vật lý              | bột                                  |
| b) Màu sắc                        | màu trắng                            |
| c) Mùi đặc trưng                  | không mùi                            |
| d) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc | Điểm nóng chảy: 851 °C - Sự phân hủy |
| e) Điểm sôi/khoảng sôi            | 1,600 °C - (sự phân hủy)             |



	ban đầu	
f)	Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Sản phẩm không dễ cháy. - Tính dễ cháy (các chất rắn)
g)	Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ	chưa có dữ liệu
h)	Điểm cháy	Không áp dụng được
i)	Nhiệt độ tự bốc cháy	chưa có dữ liệu
j)	Nhiệt độ phân hủy	400 °C -
k)	Độ pH	12 ở 106 g/l ở 25 °C
l)	Độ nhớt	Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu Độ nhớt, động lực: chưa có dữ liệu
m)	Độ hòa tan trong nước	Khoảng 212.5 g/l ở 20 °C - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 105- hòa tan hoàn toàn
n)	Hệ số phân tán: n-octanol/nước	Không áp dụng cho các chất vô cơ
o)	Áp suất hóa hơi	chưa có dữ liệu
p)	Mật độ	2.52 - 2.53 g/cm <sup>3</sup> ở 20 °C - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 109
	Tỷ trọng tương đối	chưa có dữ liệu
q)	Tỷ trọng hơi tương đối	chưa có dữ liệu
r)	Đặc điểm hạt	chưa có dữ liệu
s)	Đặc tính cháy nổ	chưa có dữ liệu
t)	Đặc tính ôxy hóa	không

## 9.2 Thông tin an toàn khác

Mật độ lớn	Khoảng 1,100 kg/m <sup>3</sup>
Kích thước hạt	Khoảng 198 µm - Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 110 - Kích thước hạt trung bình



---

## Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

### 10.1 Khả năng phản ứng

chưa có dữ liệu

### 10.2 Tính ổn định

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

### 10.3 Phản ứng nguy hiểm

Có thể phản ứng mạnh với:

Nhôm

Các kim loại đất kiềm

hợp chất nitro hữu cơ

Flo

Các kim loại kiềm

oxit phi kim

axit sulfuric đặc

### 10.4 Các điều kiện cần tránh

không có thông tin

### 10.5 Vật liệu không tương thích

chưa có dữ liệu

### 10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

xem phần 5 Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

---

## Phần 11: Thông tin độc học

### 11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

#### **Độc cấp tính**

LD50 Đường miệng - Chuột - Đực và cái - 2,800 mg/kg

Ghi chú: (ECHA)

Hít phải: chưa có dữ liệu

LD50 Da - Thỏ - > 2,000 mg/kg

(US-EPA)

#### **Ăn mòn/kích ứng da**

Da - Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng da - 4 h

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404)

#### **Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt**

Mắt - Thỏ

Kết quả: Kích ứng mắt





(US-EPA)

**Kích thích hô hấp hoặc da**

chưa có dữ liệu

**Độc biến tế bào mầm (tế bào gen)**

chưa có dữ liệu

**Tác nhân gây ung thư**

chưa có dữ liệu

**Độc tính sinh sản**

chưa có dữ liệu

**Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn**

chưa có dữ liệu

**Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại**

chưa có dữ liệu

**Nguy hại hô hấp**

chưa có dữ liệu

**11.2 thông tin thêm**

**Đặc tính phá vỡ nội tiết**

**Sản phẩm:**

Đánh giá

Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

cảm giác nóng rát, Ho, thở khò khè, viêm thanh quản, Khó thở, Đau đầu, Buồn nôn, Nôn mửa

Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý, và độc tính chưa được nghiên cứu kỹ.

---

**Phần 12: Thông tin sinh thái học**

**12.1 Độc tính**

Độc đối với cá	Thử nghiệm tĩnh LC50 - <i>Lepomis macrochirus</i> (Cá thái dương bluegill) - 300 mg/l - 96 h Ghi chú: (ECHA)
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	Thử nghiệm bán tĩnh EC50 - <i>Ceriodaphnia</i> (bọ chết nước) - 220 - 227 mg/l - 48 h Ghi chú: (ECHA)



## 12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Phương pháp xác định khả năng phân hủy sinh học không được áp dụng cho các chất vô cơ

## 12.3 Khả năng tích lũy sinh học

chưa có dữ liệu

## 12.4 Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

## 12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

## 12.6 Đặc tính phá vỡ nội tiết

### Sản phẩm:

Đánh giá

: Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

## 12.7 Các tác hại khác

chưa có dữ liệu

---

## Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

### 13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

#### Sản phẩm

Rác thải phải được vứt bỏ theo các quy định của địa phương và nhà nước. Để nguyên hóa chất trong hộp đựng ban đầu. Không để lẫn với rác thải khác. Xử lý các hộp đựng bằng giống như xử lý sản phẩm. Xem [www.retrologistik.com](http://www.retrologistik.com) để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

---

## Phần 14: Thông tin vận chuyển

### 14.1 Số hiệu UN

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

### 14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: Hàng hóa không nguy hiểm

IMDG: Hàng hóa không nguy hiểm

Millipore- 1.06392

Trang 10 của 12

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada



IATA: Hàng hóa không nguy hiểm

#### 14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: - IMDG: - IATA: -

#### 14.4 Nhóm hàng

ADR/RID: - IMDG: - IATA: -

#### 14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: không IMDG Chất ô nhiễm đại dương: IATA: không  
không

#### 14.6 Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

##### Thông tin khác

Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

---

### Phần 15: Thông tin pháp luật

#### 15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Phiếu dữ liệu an toàn này tuân theo yêu cầu của Châu Âu số 1907/2006 (REACH).

##### Các quy định khác

Lưu ý Hướng dẫn 94/33/EEC về bảo vệ người trẻ tuổi tại nơi làm việc.

#### 15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đã tiến hành Đánh giá An toàn Hóa chất cho chất này.

---

### Phần 16: Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.



## Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại của chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem [www.sigma-aldrich.com](http://www.sigma-aldrich.com) và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ [mlsbranding@sial.com](mailto:mlsbranding@sial.com).

